

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5189** /TCT-CS
V/v giới thiệu các nội dung
mới của Nghị định số
126/2020/NĐ-CP quy định chi
tiết một số điều của Luật quản
lý thuế.

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2020

Kính gửi: Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ngày 13/6/2019, Quốc hội khoá XIV đã thông qua Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 với hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Ngày 19/10/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế, có hiệu lực thi hành từ ngày 5/12/2020.

Tổng cục Thuế giới thiệu các nội dung mới của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và đề nghị các Cục Thuế khẩn trương tuyên truyền, phổ biến, thông báo cho cán bộ thuế và người nộp thuế trên địa bàn quản lý biết.

(Chi tiết nội dung cụ thể theo Phụ lục đính kèm).

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các Cục thuế kịp thời tổng hợp, phản ánh về Tổng cục Thuế để được nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Tổng cục Thuế;
- Các Vụ, đơn vị thuộc, trực thuộc TCT;
- Lưu: VT, CS (3). *62*

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Đặng Ngọc Minh

Phụ lục

GIỚI THIỆU MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 126/2020/NĐ-CP NGÀY 19/10/2020 QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (Kèm theo công văn số 5189/TCT-CS ngày 07/12/2020 của Tổng cục Thuế)

1. Về phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế áp dụng đối với việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; trừ nội dung quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, áp dụng hoá đơn, chứng từ, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và hoá đơn, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan (*được quy định tại các Nghị định riêng theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 26/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ*).

2. Về quản lý thuế đối với người nộp thuế trong thời hạn tạm ngừng hoạt động, kinh doanh

a) Về căn cứ xác định thời gian người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 4

Điểm mới 1: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế, Nghị định đã quy định đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện đăng ký kinh doanh được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thông báo hoặc yêu cầu tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn thì thời gian tạm ngừng kinh doanh hoặc hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn thực hiện theo văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Cơ quan thuế không nhận văn bản đăng ký tạm ngừng kinh doanh hoặc hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn của người nộp thuế mà nhận văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp gửi đến.

Trước đây: Tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định thời gian tạm ngừng kinh doanh hoặc hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn thực hiện theo văn bản đăng ký của người nộp thuế. Cơ quan thuế nhận văn bản đăng ký tạm ngừng kinh doanh hoặc hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn của tất cả người nộp thuế.

Điểm mới 2: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế, Nghị định đã quy định đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh thì nộp văn bản đăng ký tạm

ngừng kinh doanh hoặc hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn cho cơ quan thuế chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn.

Trước đây: Tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định thời gian là 15 ngày đối với tổ chức và 01 ngày làm việc đối với hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh.

Điểm mới 3: Bổ sung quy định thời gian giải quyết và trả kết quả tạm ngừng hoạt động, kinh doanh của cơ quan thuế cho người nộp thuế là tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh.

Trước đây: Chưa có quy định này.

b) Về quản lý thuế đối với người nộp thuế trong thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh quy định tại Khoản 2 Điều 4

Điểm mới: Sửa đổi quy định quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan thuế về quản lý thuế và quyền hạn và trách nhiệm của người nộp thuế về thực hiện nghĩa vụ thuế trong thời gian người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh.

Trước đây:

Tại Điều 14 Thông tư số 151/2014/TT-BTC sửa đổi điểm đ, Khoản 1, Điều 10 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ (gọi chung là Thông tư số 156/2013/TT-BTC):

“đ) Người nộp thuế trong thời gian tạm ngừng kinh doanh không phát sinh nghĩa vụ thuế thì không phải nộp hồ sơ khai thuế của thời gian tạm ngừng hoạt động kinh doanh. Trường hợp người nộp thuế tạm ngừng kinh doanh không trọn năm dương lịch hoặc năm tài chính thì vẫn phải nộp hồ sơ quyết toán thuế năm...”

c) Bổ sung quy định người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế không được đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký tại Khoản 4 Điều 4.

Trước đây: Áp dụng quy định của quản lý thuế đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu (được gọi chung là thuế).

3. Quản lý thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước

Điểm mới: Căn cứ quy định về các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà

nước tại khoản 2 (do cơ quan quản lý thuế quản lý thu), khoản 3 (không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu) tại Điều 3 Luật quản lý thuế và quy định của Luật quản lý thuế giao Chính phủ căn cứ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan quy định việc áp dụng quy định quản lý khoản thu về thuế của Luật này để quản lý thu đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước tại khoản 4 Điều 151 của Luật quản lý thuế, Nghị định đã quy định việc quản lý thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước tại Điều 5.

Trước đây: Chưa có quy định này.

4. Về đăng ký thuế

Điểm mới 1: Sửa đổi quy định về người nộp thuế là cá nhân khi thay đổi thông tin về giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu thì ngày phát sinh thông tin thay đổi là 20 ngày (riêng các huyện miền núi vùng cao, biên giới, hải đảo là 30 ngày) kể từ ngày ghi trên giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu (*Khoản 2 Điều 6*).

Trước đây: Luật Quản lý thuế quy định thời hạn nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi.

Điểm mới 2: Sửa đổi quy định trách nhiệm của người nộp thuế trong việc thực hiện các thủ tục về thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp tỉnh khác là được chuyển số thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế để bù trừ với số phải nộp theo hồ sơ khai quyết toán thuế (*Khoản 3 Điều 6*).

Trước đây: Tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP không có quy định người nộp thuế được chuyển các khoản này.

Điểm mới 3: Sửa đổi quy định trách nhiệm của người nộp thuế trong việc thực hiện các thủ tục về thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp khi khôi phục mã số thuế, về nguyên tắc là phải hoàn thành đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước với cơ quan thuế trực tiếp. Trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước còn nợ nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận nộp dần tiền thuế nợ theo cam kết của người nộp thuế hoặc khoản tiền nợ đã được gia hạn nộp hoặc khoản tiền nợ không phải tính tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế thì người nộp thuế không phải hoàn thành nghĩa vụ nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khi khôi phục mã số thuế (*Khoản 4 Điều 6*).

Trước đây: Tại Điều 20 Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định người nộp thuế phải hoàn thành tất cả các khoản nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

5. Về khai thuế, tính thuế

5.1. Về khai bổ sung hồ sơ khai thuế

Điểm mới 1: Sửa đổi quy định về khai bổ sung tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thì đồng thời phải khai bổ sung tờ khai tháng, quý có sai, sót tương ứng (*Điểm a Khoản 4 Điều 7*).

Trước đây: Tại Khoản 5 Điều 10 Thông tư số 156/2013/TT-BTC quy định: Trường hợp đã nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm thì chỉ khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế năm, không phải khai bổ sung tờ khai tháng, quý có sai, sót tương ứng.

Điểm mới 2: Sửa đổi quy định người nộp thuế chỉ được khai bổ sung tăng số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn khi chưa nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế tiếp theo và chưa nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế (*Điểm b Khoản 4 Điều 7*).

Trước đây: Căn cứ các quy định tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế đã có hướng dẫn: Trường hợp chưa đến thời hạn khai thuế của kỳ tính thuế tiếp theo, người nộp thuế chưa nộp hồ sơ khai thuế để đưa số thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau của kỳ tính thuế trước sang chỉ tiêu số thuế khấu trừ kỳ trước chuyển sang trên tờ khai chính thức của kỳ tính thuế tiếp theo và chưa nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế gửi cơ quan thuế thì được khai bổ sung tăng chỉ tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai bổ sung của kỳ tính thuế đó.

Điểm mới 3: Sửa đổi quy định người nộp thuế được nộp hồ sơ khai bổ sung cho từng hồ sơ khai thuế nếu phát hiện hồ sơ khai thuế lần đầu đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót nhưng chưa hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót (*Khoản 4 Điều 7*).

Trước đây: Tại Điểm a Khoản 5 Điều 10 Thông tư số 156/2013/TT-BTC quy định: Sau khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

5.2. Về khai thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số, sản xuất điện, hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân cho thuê tài sản)

Điểm mới 1: Bổ sung quy định người nộp thuế phải lập hồ sơ khai thuế GTGT riêng đối với khoản thu hộ cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân riêng (*Điểm a, c, d Khoản 2 Điều 7*).

Trước đây: Chưa có quy định này.

Điểm mới 2: Sửa đổi quy định người nộp thuế phải lập hồ sơ khai thuế GTGT riêng đối với từng dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng và nộp tại cơ quan thuế nơi có dự án đầu tư; đồng thời phải bù trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho từng dự án đầu tư với số thuế GTGT phải nộp (nếu có) của hoạt động, kinh doanh đang thực hiện cùng kỳ tính thuế.

Trường hợp Chủ dự án đầu tư giao Ban quản lý dự án và Chi nhánh tại địa phương cấp tỉnh khác địa phương nơi Chủ dự án đầu tư đóng trụ sở chính thay mặt Chủ dự án đầu tư trực tiếp quản lý một hoặc nhiều dự án đầu tư tại nhiều địa phương thì Ban quản lý dự án và Chi nhánh phải lập hồ sơ khai thuế riêng đối với từng dự án đầu tư nộp cho cơ quan thuế nơi có dự án đầu tư và phải bù trừ số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư với số thuế GTGT phải nộp của tất cả các hoạt động kinh doanh cùng kỳ tính thuế của Chủ dự án đầu tư và Chi nhánh.

Khi dự án đầu tư để thành lập doanh nghiệp đã hoàn thành và hoàn tất các thủ tục về đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, cơ sở kinh doanh là chủ dự án đầu tư phải tổng hợp số thuế giá trị gia tăng phát sinh, số thuế giá trị gia tăng đã hoàn, số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn của dự án để bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập để doanh nghiệp mới thực hiện kê khai, nộp thuế và đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

(*Điểm d khoản 2 Điều 7 và điểm a khoản 1 Điều 11*).

Trước đây:

- Điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP: Cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới (trừ dự án đầu tư xây dựng nhà để bán) tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh tại trụ sở chính, sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng cho dự án đầu tư, trừ trường hợp quy định

tại điểm c khoản này. Cơ sở kinh doanh phải kê khai, lập hồ sơ hoàn thuế riêng đối với dự án đầu tư.

- Tại Điểm c Khoản 3 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC và Khoản 3 Điều 18 Thông tư số 219/2013/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC hướng dẫn:

“Người nộp thuế thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cùng nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư thì lập hồ sơ khai thuế riêng cho dự án đầu tư và phải bù trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư với thuế giá trị gia tăng của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Sau khi bù trừ nếu có số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư mà chưa được bù trừ hết theo mức quy định của pháp luật về thuế GTGT thì được hoàn thuế giá trị gia tăng cho dự án đầu tư.

Người nộp thuế có dự án đầu tư thì lập hồ sơ khai thuế riêng cho dự án đầu tư và nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp người nộp thuế có dự án đầu tư tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế, thì người nộp thuế lập hồ sơ khai thuế riêng cho dự án đầu tư và nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp người nộp thuế có quyết định thành lập các Ban Quản lý dự án hoặc chi nhánh đóng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính để thay mặt người nộp thuế trực tiếp quản lý một hoặc nhiều dự án đầu tư tại nhiều địa phương, Ban Quản lý dự án, chi nhánh có con dấu theo quy định của pháp luật, lưu giữ sổ sách chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, có tài khoản gửi tại ngân hàng, đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế thì Ban Quản lý dự án, chi nhánh phải lập hồ sơ khai thuế riêng với cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký thuế.

Khi dự án đầu tư để thành lập doanh nghiệp đã hoàn thành và hoàn tất các thủ tục về đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, cơ sở kinh doanh là chủ dự án đầu tư phải tổng hợp số thuế giá trị gia tăng phát sinh, số thuế giá trị gia tăng đã hoàn, số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn của dự án để bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập để doanh nghiệp mới thực hiện kê khai, nộp thuế và đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Trường hợp người nộp thuế có dự án đầu tư và phải thực hiện bù trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư với thuế giá trị gia tăng của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện thì việc

kê khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư theo tháng hay quý được thực hiện cùng với việc kê khai thuế giá trị gia tăng của trụ sở chính.”

Điểm mới 3: Sửa đổi quy định người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế GTGT trong trường hợp chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, doanh nghiệp chế xuất chỉ có hoạt động xuất khẩu (*Điểm a, c Khoản 3 Điều 7*).

Trước đây:

Căn cứ quy định tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC, Tổng cục Thuế có hướng dẫn: Trường hợp người nộp thuế chỉ sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT thì không phải kê khai, nộp thuế GTGT. Trường hợp nếu phát sinh bán hàng hóa dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT (ví dụ: thanh lý tài sản,..) thì người nộp thuế sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế và nộp thuế theo quy định.

Điểm mới 4: Sửa đổi quy định khai thuế GTGT theo quý đối với doanh thu của sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển có doanh thu trên 50 tỷ đồng/năm (*Điều 9*).

Trước đây:

Tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BTC quy định: Người nộp thuế thực hiện khai thuế GTGT theo quý đối với Doanh thu của sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh Mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển (không phân biệt có doanh thu trên hay dưới 50 tỷ đồng/năm).

Điểm mới 5: Sửa đổi quy định rõ thuế giá trị gia tăng là loại thuế khai theo tháng, quý, từng lần phát sinh. Trường hợp người nộp thuế khai thuế theo tháng đủ điều kiện khai thuế theo quý thì được lựa chọn chuyển sang khai thuế theo quý hoặc tiếp tục khai thuế theo tháng. Thời kỳ khai thuế tháng/quý ổn định trọn năm dương lịch, trường hợp đang khai tháng đủ điều kiện khai quý và chuyển sang khai quý thì phải có văn bản gửi cơ quan thuế, trường hợp đang khai thuế GTGT theo quý phát hiện không đủ điều kiện khai theo quý thì không phải nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng của các quý trước đó nhưng phải nộp Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý và phải tính tiền chậm nộp (*Điều 9*).

Trước đây:

- Tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP chỉ quy định về nguyên tắc áp dụng đối với người nộp thuế đáp ứng điều kiện có tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống.

- Tại Điều 15 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn: thời kỳ khai thuế tháng/quý ổn định trọn năm dương lịch và theo chu kỳ ổn định 3 năm, trường hợp đủ điều kiện khai quý nhưng muốn khai tháng thì phải có văn bản gửi cơ quan thuế, trường hợp đang khai thuế GTGT theo quý phát hiện không đủ điều kiện khai theo quý thì kể từ năm tiếp theo liền kề của năm phát hiện cho đến hết chu kỳ ổn định, người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng.

Điểm mới 6: Sửa đổi quy định trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính nhưng có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính thì người nộp thuế khai thuế tại trụ sở chính và tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (*Khoản 2 Điều 11*).

Trước đây:

- Tại Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC hướng dẫn: Trường hợp cơ sở sản xuất trực thuộc khác tỉnh không trực tiếp bán hàng, không phát sinh doanh thu và không thực hiện hạch toán kế toán khai tập trung tại trụ sở chính nhưng phải tính phân bổ thuế phải nộp cho địa phương nơi đóng trụ sở.

- Tại Điểm b, c Khoản 11 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC và Điểm a Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 26/2015/TT-BTC hướng dẫn: Khai thuế GTGT tại địa phương nơi phát sinh hoạt động đối với: hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng chuyển nhượng bất động sản vắng lai ngoại tỉnh (doanh thu dưới 1 tỷ đồng; trừ: dự án kinh doanh bất động sản, công trình liên tỉnh), Chủ dự án ODA thuộc diện không được hoàn thuế GTGT và Nhà thầu nước ngoài thực hiện dự án ODA thuộc diện được hoàn thuế GTGT (trừ trường hợp dự án liên tỉnh).

Điểm mới 7: Sửa đổi quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng đối với tất cả hoạt động chuyển nhượng bất động sản của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng (bao gồm cả trường hợp có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ) tại địa bàn cấp tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính là cơ quan thuế nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản (*điểm b Khoản 1 Điều 11*).

Trước đây: Tại điểm c Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC quy định: Trường hợp người nộp thuế có dự án kinh doanh bất động sản ở địa phương cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính, có thành lập đơn vị trực thuộc (chi nhánh, Ban quản lý dự án...) thì người nộp thuế phải thực hiện đăng ký thuế và nộp thuế theo phương pháp khấu trừ đối với hoạt động kinh doanh bất động sản với cơ quan thuế địa phương nơi phát sinh hoạt động kinh doanh bất động sản. Trường hợp người nộp thuế không thành lập đơn vị trực

thuộc (chi nhánh, Ban quản lý dự án...) thì người nộp thuế khai và nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý trụ sở chính.

Điểm mới 8: Sửa đổi quy định về hồ sơ khai thuế đối với từng phương pháp khai thuế GTGT, trong đó: bỏ Bảng kê thuế GTGT đã nộp vãng lai ngoại tỉnh mẫu số 01-5/GTGT và Thông báo chuyển đổi kỳ khai thuế GTGT từ quý sang tháng mẫu số 07/GTGT. Bổ sung Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý mẫu số 01/ĐK-TĐKTT và Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý mẫu số 02/XĐ-PNTT (*Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP*)

Trước đây:

- Tại Điểm b Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP quy định hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tháng, quý, lần phát sinh là Tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng, quý, lần phát sinh.

- Tại Điểm e Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 26/2015/TT-BTC hướng dẫn hồ sơ khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ tại trụ sở chính trong trường hợp có hoạt động vãng lai ngoại tỉnh phải bao gồm Bảng kê thuế GTGT đã nộp vãng lai ngoại tỉnh mẫu số 01-5/GTGT.

- Tại Điều 15 Thông tư số 151/2014/TT-BTC hướng dẫn trường hợp chuyển đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý phải có Thông báo chuyển đổi kỳ khai thuế GTGT từ quý sang tháng mẫu số 07/GTGT. Riêng Thông báo áp dụng phương pháp tính thuế GTGT mẫu số 06/GTGT đã bãi bỏ theo Thông tư số 93/2017/TT-BTC.

5.3. Về khai thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số)

Điểm mới: Bổ sung hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt riêng cho cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học (*Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP*).

Trước đây: Theo quy định tại Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ chưa có quy định hồ sơ khai thuế riêng cho cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học mà sử dụng chung với hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt chung của tất cả các mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

5.4. Về khai thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí):

Điểm mới 1: Sửa đổi quy định kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo lần phát sinh đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, theo đó khai thuế

thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản theo lần phát sinh chỉ bắt buộc với người nộp thuế tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp (*Điểm e Khoản 4 Điều 8*).

Trước đây: Tại Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC quy định: Khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản áp dụng đối với doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh bất động sản và doanh nghiệp có chức năng kinh doanh bất động sản nếu có nhu cầu.

Điểm mới 2: Sửa đổi quy định về nghĩa vụ tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quý, theo đó tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp của 03 quý đầu năm tính thuế không được thấp hơn 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán năm áp dụng bắt đầu từ kỳ tính thuế năm 2021. Trường hợp người nộp thuế nộp thiếu so với số thuế phải tạm nộp 03 quý đầu năm thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số thuế nộp thiếu kể từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quý 03 đến ngày nộp số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước (*Điểm b Khoản 6 Điều 8*).

Trước đây: Tại Khoản 6 Điều 4 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP và Điều 17 Thông tư 151/2014/TT-BTC quy định trường hợp tổng số bốn lần tạm nộp thấp hơn từ 20% trở lên so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán thì doanh nghiệp phải nộp lãi chậm nộp đối với phần chênh lệch từ 20% trở lên giữa số tạm nộp với số quyết toán tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế quý bốn của doanh nghiệp đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán.

Điểm mới 3: Sửa đổi quy định về tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với người nộp thuế có thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyên nhượng hoặc cho thuê mua, có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ phù hợp với quy định của pháp luật thì tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý theo tỷ lệ 1% trên số tiền thu được (*Điểm b Khoản 6 Điều 8*).

Trước đây: Tại Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC quy định: Doanh nghiệp tạm nộp thuế theo doanh thu trừ chi phí (nếu doanh nghiệp xác định được chi phí tương ứng với doanh thu đã ghi nhận) hoặc theo tỷ lệ 1% trên doanh thu thu được tiền (nếu doanh nghiệp chưa xác định được chi phí tương ứng với doanh thu).

Điểm mới 4: Bổ sung quy định về khai thuế thu nhập doanh nghiệp tại nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế

thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản theo lần phát sinh chỉ bắt buộc với người nộp thuế tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp (*Điểm e Khoản 4 Điều 8*).

Trước đây: Tại Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC quy định: Khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản áp dụng đối với doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh bất động sản và doanh nghiệp có chức năng kinh doanh bất động sản nếu có nhu cầu.

Điểm mới 2: Sửa đổi quy định về nghĩa vụ tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quý, theo đó tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp của 03 quý đầu năm tính thuế không được thấp hơn 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán năm áp dụng bắt đầu từ kỳ tính thuế năm 2021. Trường hợp người nộp thuế nộp thiếu so với số thuế phải tạm nộp 03 quý đầu năm thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số thuế nộp thiếu kể từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quý 03 đến ngày nộp số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước (*Điểm b Khoản 6 Điều 8*).

Trước đây: Tại Khoản 6 Điều 4 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP và Điều 17 Thông tư 151/2014/TT-BTC quy định trường hợp tổng số bốn lần tạm nộp thấp hơn từ 20% trở lên so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán thì doanh nghiệp phải nộp lãi chậm nộp đối với phần chênh lệch từ 20% trở lên giữa số tạm nộp với số quyết toán tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế quý bốn của doanh nghiệp đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán.

Điểm mới 3: Sửa đổi quy định về tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với người nộp thuế có thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng hoặc cho thuê mua, có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ phù hợp với quy định của pháp luật thì tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý theo tỷ lệ 1% trên số tiền thu được (*Điểm b Khoản 6 Điều 8*).

Trước đây: Tại Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC quy định: Doanh nghiệp tạm nộp thuế theo doanh thu trừ chi phí (nếu doanh nghiệp xác định được chi phí tương ứng với doanh thu đã ghi nhận) hoặc theo tỷ lệ 1% trên doanh thu thu được tiền (nếu doanh nghiệp chưa xác định được chi phí tương ứng với doanh thu).

Điểm mới 4: Bổ sung quy định về khai thuế thu nhập doanh nghiệp tại nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế

thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản theo lần phát sinh chi bắt buộc với người nộp thuế tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp (*Điểm e Khoản 4 Điều 8*).

Trước đây: Tại Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC quy định: Khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản áp dụng đối với doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh bất động sản và doanh nghiệp có chức năng kinh doanh bất động sản nếu có nhu cầu.

Điểm mới 2: Sửa đổi quy định về nghĩa vụ tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quý, theo đó tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp của 03 quý đầu năm tính thuế không được thấp hơn 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán năm áp dụng bắt đầu từ kỳ tính thuế năm 2021. Trường hợp người nộp thuế nộp thiếu so với số thuế phải tạm nộp 03 quý đầu năm thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số thuế nộp thiếu kể từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quý 03 đến ngày nộp số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước (*Điểm b Khoản 6 Điều 8*).

Trước đây: Tại Khoản 6 Điều 4 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP và Điều 17 Thông tư 151/2014/TT-BTC quy định trường hợp tổng số bốn lần tạm nộp thấp hơn từ 20% trở lên so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán thì doanh nghiệp phải nộp lãi chậm nộp đối với phần chênh lệch từ 20% trở lên giữa số tạm nộp với số quyết toán tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế quý bốn của doanh nghiệp đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán.

Điểm mới 3: Sửa đổi quy định về tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với người nộp thuế có thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyên nhượng hoặc cho thuê mua, có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ phù hợp với quy định của pháp luật thì tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý theo tỷ lệ 1% trên số tiền thu được (*Điểm b Khoản 6 Điều 8*).

Trước đây: Tại Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC quy định: Doanh nghiệp tạm nộp thuế theo doanh thu trừ chi phí (nếu doanh nghiệp xác định được chi phí tương ứng với doanh thu đã ghi nhận) hoặc theo tỷ lệ 1% trên doanh thu thu được tiền (nếu doanh nghiệp chưa xác định được chi phí tương ứng với doanh thu).

Điểm mới 4: Bổ sung quy định về khai thuế thu nhập doanh nghiệp tại nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế

thu nhập doanh nghiệp tại cơ quan thuế nơi có hoạt động kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính (*Điểm h Khoản 1 Điều 11*).

Trước đây: Tại Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC quy định: Người nộp thuế khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc.

Điểm mới 5: Sửa đổi quy định công ty quốc phòng, an ninh thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, cụ thể:

- Người nộp thuế tự xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý, nộp hồ sơ khai quyết toán năm và quyết toán đến thời điểm giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp công ty an ninh công ty Quốc phòng và nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Về hồ sơ khai quyết toán: Thực hiện theo quy định tại Điểm 7 Phụ Lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Trước đây: Tại Điểm b Khoản 2 mục II Thông tư liên tịch số 85/2005/TTLT/BTC-BCA ngày 26/9/2005; Khoản 2 Điều 3 Thông tư liên tịch số 206/2014/BTC-BQP ngày 24/12/2014 quy định:

- Các công ty an ninh thuộc Bộ Công an, công ty quốc phòng thuộc Bộ Quốc phòng (Công ty an ninh, quốc phòng) có phát sinh thu nhập từ hoạt động sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích và thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác tự xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và nộp về tài khoản của Bộ Công an, Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng.

- Hàng quý, Cục Tài chính - Bộ Công an, Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng lập bảng kê số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo quý của Công ty an ninh, quốc phòng gửi Tổng cục Thuế, đồng thời nộp số thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty an ninh, quốc phòng vào Kho bạc Nhà nước đồng cấp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp Công ty an ninh, quốc phòng.

- Hàng năm, Cục Tài chính - Bộ Công an, Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng tổng hợp quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp gửi Tổng cục Thuế, đồng thời nộp số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp sau quyết toán của Công ty an ninh, quốc phòng vào Kho bạc Nhà nước đồng cấp với Cơ quan thuế quản lý trực tiếp Công ty an ninh, quốc phòng. Thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp sau quyết toán vào ngân sách nhà nước chậm nhất là ngày 30/6 năm tiếp theo.

Điểm mới 6: Bổ sung Phụ lục 03-3D/TNDN; 03-8A/TNDN; 03-8B/TNDN; 03-8C/TNDN; 03-9/TNDN kèm theo Tờ khai quyết toán 03/TNDN

(Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

5.5. Về khai thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí):

Điểm mới: Bổ sung quy định khai thác tài nguyên không thường xuyên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc không thuộc trường hợp phải cấp phép theo quy định của pháp luật khai theo từng lần phát sinh (*Điểm d khoản 4 Điều 8*).

Trước đây: Chưa có quy định này.

5.6. Về khai các khoản thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí (Khai theo tháng tại điểm e khoản 1 Điều 8; Khai theo quý tại điểm đ khoản 1 Điều 8; Khai theo từng lần phát sinh tại điểm p, q, r, s khoản 4 Điều 8; Khai theo từng lần xuất bán tại khoản 5 Điều 8; Khai quyết toán tại điểm h khoản 6 Điều 8):

Điểm mới 1: Sửa đổi thời hạn kê khai, nộp thuế đối với một số trường hợp sau:

- Thời hạn khai, nộp khoản phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày Hội đồng Liên doanh quyết định số tiền kết dư của phần dầu để lại theo Nghị quyết từng kỳ họp Hội đồng Liên doanh nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 hàng năm (*Điểm r Khoản 4 Điều 8*).

- Đối với các khoản thuế và khoản thu khác từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác khí thiên nhiên thuộc loại khai theo tháng: thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 44 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 (*Điểm e Khoản 4 Điều 8*).

Trước đây:

- Tại Điểm b Khoản 2 Điều 25 Thông tư số 176/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thời hạn khai, nộp khoản phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 chậm nhất là ngày thứ 20 kể từ ngày Hội đồng Liên doanh quyết định số tiền kết dư của phần dầu để lại theo Nghị quyết từng kỳ họp Hội đồng Liên doanh nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Tại Điểm b Khoản 1 Điều 12, Điểm b Khoản 1 Điều 20 Thông tư số 36/2016/TT-BTC và Điểm a Khoản 2 Điều 25 Thông tư số 176/2014/TT-BTC

hướng dẫn thời hạn nộp hồ sơ khai, nộp thuế tạm tính đối với các khoản thuế và khoản thu khác từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác khí thiên nhiên chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng xuất hóa đơn bán khí.

Điểm mới 2: Bổ sung quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với các khoản thuế, khoản thu thuộc ngân sách nhà nước từ hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí: Người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung nộp hồ sơ khai thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phát sinh từ hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế; Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nộp hồ sơ khai các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước phát sinh từ hoạt động dầu khí theo quy định của Chính phủ tại quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế (*Khoản 5 Điều 11*).

Trước đây:

- Tại Điều 4 Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/2/2016 hướng dẫn địa điểm đăng ký thuế, khai, nộp các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1) và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng phần quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí;

- Tại Điều 4 Thông tư số 22/2010/TT-BTC ngày 12/2/2010 hướng dẫn địa điểm đăng ký thuế, khai, nộp phụ thu.

- Chưa có quy định về địa điểm đăng ký thuế, khai, nộp các khoản thuế đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 và các khoản tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia, tiền hoa hồng dầu khí, tiền cọc và sử dụng tài liệu dầu khí.

5.7. Về khai thuế đối với khoản thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia (Điểm t Khoản 4 Điều 8)

Điểm mới: Thay đổi thời hạn khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, địa phương làm đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước khi công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện chi trả cổ tức, lợi nhuận là từng lần phát sinh theo quy định của Luật Quản lý thuế (10 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ).

Trước đây: Tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính quy định thời hạn khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn

hai thành viên trở lên do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, địa phương làm đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước khi công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện chi trả cổ tức, lợi nhuận trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày có thông báo chia cổ tức, lợi nhuận của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

5.8. Về khai khoản thu từ lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ (Điểm c Khoản 6 Điều 8)

Điểm mới: Sửa đổi quy định tổng số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp của 03 quý đầu năm tính thuế không được thấp hơn 75% số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quyết toán năm áp dụng bắt đầu từ kỳ tính thuế năm 2021.

Trước đây: Tại Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 61/2016/TT-BTC quy định tổng số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp của năm tài chính không thấp hơn 80% số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp theo quyết toán năm.

5.9. Về khai thuế đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm (Điểm b Khoản 5 Điều 7, Điểm b Khoản 2 Điều 8)

Điểm mới: Bổ sung quy định tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền phát sinh hoạt động khai thác tài sản bảo đảm (TSBĐ) trong thời gian chờ xử lý, tài sản bảo đảm vẫn thuộc quyền sở hữu của khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp thì tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền thực hiện khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân. Cụ thể:

- Nộp tờ khai thuế thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động khai thác TSBĐ trong thời gian chờ xử lý theo mẫu số 01/TSBĐ (tại Danh mục hồ sơ khai thuế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

- Bảng kê chi tiết thuế thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động khai thác TSBĐ trong thời gian chờ xử lý theo mẫu số 01/TC-TSBĐ (tại Danh mục hồ sơ khai thuế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

Trước đây: Chưa có quy định hồ sơ khai thuế riêng dành cho tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thay người nộp thuế có tài sản bảo đảm mà khai thuế cùng với hoạt động kinh doanh của Tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền.

5.10. Về khai thuế đối với hoạt động xử số

Điểm mới 1: Bổ sung quy định người nộp thuế có nhiều hoạt động kinh doanh trong đó có hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, lợi nhuận sau thuế riêng cho hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán (*Điểm a Khoản 2 Điều 7*).

Trước đây: Chưa quy định về nộp hồ sơ khai thuế riêng đối với hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán.

Điểm mới 2: Bổ sung quy định người nộp thuế có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán phải nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp (nếu có) theo từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước cho cơ quan thuế quản lý trụ sở chính đối với thuế giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt, thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của hoạt động xổ số điện toán (*Khoản 2 Điều 11*).

Trước đây: Quy định về phân bổ thuế giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt, thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán thực hiện theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam; Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Điểm mới 3: Bổ sung Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán mẫu 01-3/GTGT; Phụ lục bảng phân bổ số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán mẫu số 01-3/TTĐB; Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán mẫu 03-8C/TNDN; Phụ lục bảng phân bổ số lợi nhuận còn lại phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán mẫu 01-1/QT-LNCL (*tại Danh mục hồ sơ khai thuế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP*).

Trước đây: Mẫu biểu phân bổ đã được quy định tại công văn số 4311/TCT-DNL ngày 04/10/2014 của Tổng cục Thuế.

5.11. Về khai thuế đối với hoạt động sản xuất điện

Điểm mới: Sửa đổi quy định người nộp thuế có nhà máy sản xuất điện (áp dụng đối với các loại hình sản xuất điện) ở địa bàn tỉnh, thành phố khác nơi có

trụ sở chính thực hiện nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tại cơ quan thuế nơi có nhà máy sản xuất điện (điểm c Khoản 1 Điều 11).

Trước đây:

- Đối với hoạt động sản xuất thủy điện: Theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 156/2013/TT-BTC thì cơ sở sản xuất thủy điện thực hiện khai thuế GTGT tại địa phương nơi đóng trụ sở chính và nộp thuế giá trị gia tăng vào kho bạc địa phương nơi có nhà máy sản xuất thủy điện.

- Đối với các hoạt động sản xuất điện khác, trừ thủy điện: Thực hiện theo quy định tại điểm d Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC, người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng tại trụ sở chính và nộp thuế giá trị gia tăng cho địa phương nơi có cơ sở sản xuất theo tỷ lệ 2% trên doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng.

5.12. Về khai thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu

Điểm mới 1: Sửa đổi quy định về người nộp thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu là thương nhân đầu mối, đơn vị phụ thuộc của thương nhân đầu mối, công ty con của thương nhân đầu mối và đơn vị phụ thuộc của thương nhân đầu mối, trong đó công ty con của thương nhân đầu mối được xác định theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (bao gồm công ty con mà đơn vị đầu mối nắm cổ phần chi phối trên 50% hoặc công ty con mà thương nhân đầu mối có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó hoặc có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó nhưng tỷ lệ góp vốn của doanh nghiệp đầu mối thấp hơn 50%) (Khoản 4 Điều 11).

Trước đây: Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/07/2013 của Chính phủ; tại Điều 15 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính thì người nộp thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu là Công ty kinh doanh xăng dầu đầu mối, chi nhánh của công ty đầu mối, đơn vị thành viên hạch toán độc lập trực thuộc đơn vị đầu mối; các Công ty cổ phần do đơn vị đầu mối nắm cổ phần chi phối (trên 50% cổ phần) hoặc các Chi nhánh trực thuộc các đơn vị thành viên, các Chi nhánh trực thuộc các Công ty cổ phần.

Với quy định này, chỉ các công ty con mà đơn vị đầu mối nắm cổ phần chi phối trên 50% mới thuộc đối tượng phải khai, nộp thuế bảo vệ môi trường. Trường hợp một Công ty vẫn đáp ứng tiêu chí là công ty con của doanh nghiệp đầu mối theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (như vẫn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó hoặc có quyền quyết định việc

sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó) nhưng tỷ lệ góp vốn của doanh nghiệp đầu mỗi thấp hơn 50% nên không thuộc đối tượng phải khai, nộp thuế bảo vệ môi trường.

Điểm mới 2: Bổ sung quy định về phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp đối với mặt hàng xăng dầu cho từng địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở trong trường hợp thương nhân đầu mỗi hoặc công ty của thương nhân đầu mỗi có đơn vị phụ thuộc kinh doanh tại địa phương khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi thương nhân đầu mỗi, công ty con của thương nhân đầu mỗi đóng trụ sở mà đơn vị phụ thuộc không hạch toán kế toán để khai riêng được thuế bảo vệ môi trường (*Khoản 4 Điều 11*).

Trước đây: Chưa có quy định này.

Điểm mới 3: Bổ sung Phụ lục bảng phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với xăng dầu (*tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP*).

Trước đây: Chưa có quy định này.

5.13. Về khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu quy định tại Điều 12

Điểm mới: Bổ sung quy định Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao được ủy quyền thực hiện kê khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thu được và nộp hồ sơ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác cho cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính.

- Hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế theo quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Thời hạn nộp hồ sơ khai quý và quyết toán thuế theo quy định tại Điều 44 Luật Quản lý thuế .

Trước đây: Không có quy định Bộ Ngoại giao phải thực hiện nộp tờ khai theo quý, quyết toán năm đối với khoản phí, lệ phí và các khoản thu khác do các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thu.

5.14. Về khai thuế thu nhập cá nhân và thuế, các khoản thu khác của hộ kinh doanh, cá nhân cho thuê tài sản

a) Về hồ sơ khai thuế:

Điểm mới 1: Sửa đổi quy định tổ chức, cá nhân trả thu nhập không phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý thì vẫn phải khai thuế (*điểm b Khoản 3 Điều 7*).

Trước đây: Theo quy định tại điểm a.1 khoản 1 Điều 16 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập không phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý thì không phải khai thuế.

Điểm mới 2: Bổ sung quy định tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân thì cá nhân không trực tiếp khai thuế. Tổ chức có trách nhiệm khai thuế giá trị gia tăng đối với toàn bộ doanh thu của hoạt động hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế của tổ chức mà không phân biệt hình thức phân chia kết quả hợp tác kinh doanh, đồng thời khai thay và nộp thay thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân hợp tác kinh doanh. Trường hợp tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 5 Điều 51 Luật Quản lý thuế, mà cá nhân có ngành nghề đang hoạt động cùng với ngành nghề hợp tác kinh doanh với tổ chức thì tổ chức và cá nhân tự thực hiện khai thuế tương ứng với kết quả thực tế hợp tác kinh doanh theo quy định (*Điểm c Khoản 5 Điều 7*).

Trước đây: Căn cứ các quy định tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015, Thông tư số 39/2014/TT-BTC, Tổng cục Thuế đã có hướng dẫn: Công ty TNHH Grab Taxi (công ty Grab Taxi hoạt động theo mô hình hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực vận tải) như sau: Công ty khi ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác (tổ chức, cá nhân) nhận phần doanh thu được chia từ hoạt động vận tải có trách nhiệm tính thuế giá trị gia tăng 10% trên doanh thu được chia, kê khai nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu được chia. Đối với phần doanh thu của đối tác là cá nhân: Công ty khấu trừ thuế giá trị gia tăng 3%, thuế thu nhập cá nhân 1,5% đồng thời khai và nộp thuế thay cho cá nhân; Đối với phần doanh thu của đối tác là tổ chức: Tùy vào phương pháp kê khai thuế giá trị gia tăng của đối tác (trực tiếp, khấu trừ), Công ty có trách nhiệm lập hoá đơn tương ứng; căn cứ vào thực tế hợp đồng hợp tác, Công ty sẽ phân chia doanh thu cho đối tác để Công ty và đối tác kê khai thuế theo quy định.

Điểm mới 3: Sửa đổi quy định về tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn; cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán. Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn (*Điểm d Khoản 5 Điều 7*).

Trước đây: Tại Khoản 9, 10 Điều 26 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính quy định: Cá nhân nhận cổ tức bằng chứng

khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn; cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán thì phải trực tiếp khai và nộp thuế thu nhập cá nhân. Thời điểm cá nhân trực tiếp khai được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn thì phải trực tiếp khai và nộp thuế thu nhập cá nhân.

Điểm mới 4: Bổ sung quy định đối với tổ chức chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền khác cho cá nhân là các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định (*Điểm đ Khoản 5 Điều 7*).

Trước đây: Chưa có quy định cụ thể về vấn đề này. Để xử lý vướng mắc, căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015, Tổng cục Thuế ban hành một số công văn tạm thời hướng dẫn tổ chức không khấu trừ thuế, không phải khai thay, nộp thay thuế cho cá nhân trong trường hợp chiết khấu thương mại.

Điểm mới 5: Sửa đổi quy định bên mua bất động sản mà trong hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có thoả thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán (trừ trường hợp được miễn thuế, không phải nộp thuế hoặc tạm thời chưa phải nộp thuế) thì bên mua có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho bên bán theo quy định (*Điểm g Khoản 5 Điều 7*).

Trước đây: Tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định trong hợp đồng chuyển nhượng có thoả thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì bên mua có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho bên bán, không loại trừ trường hợp được miễn thuế, không phải nộp thuế hoặc tạm thời chưa phải nộp thuế.

b) Về các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế quy định tại Điều 8

Điểm mới 1:

Sửa đổi quy định về tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công có phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân thực hiện khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng. Trường hợp tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập đủ điều kiện khai thuế giá trị gia tăng theo quý thì được lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý (*Điểm a Khoản 1 Điều 8*).

Trước đây: Tại Điểm a.2 Khoản 1 Điều 16 Thông tư số 156/2013/TT-

BTC quy định: Tổ chức, cá nhân trả thu nhập phát sinh số thuế khấu trừ trong tháng của ít nhất một loại tờ khai thuế thu nhập cá nhân từ 50 triệu đồng trở lên khai thuế theo tháng, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo quý.

Điểm mới 2:

Sửa đổi quy định về cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện trực tiếp khai thuế được tự lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng hoặc quý (*Điểm a, c Khoản 1 Điều 8*).

Trước đây: Tại Khoản 3 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC quy định: Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quý.

Điểm mới 3:

Sửa đổi quy định về ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân là người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức cũ và tổ chức mới trong cùng một hệ thống thì tổ chức mới có trách nhiệm quyết toán thuế theo ủy quyền của cá nhân đối với cả phần thu nhập do tổ chức cũ chi trả và thu lại chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân do tổ chức cũ đã cấp cho người lao động (nếu có) (*Điểm d.1 Khoản 6 Điều 8*).

Trước đây: Tại Thông tư số 92/2015/TT- BTC chỉ quy định người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì tổ chức mới có trách nhiệm quyết toán thuế theo ủy quyền của cá nhân đối với cả phần thu nhập do tổ chức cũ chi trả. Tổng cục Thuế đã có hướng dẫn người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới trong cùng một hệ thống thì tổ chức mới có trách nhiệm quyết toán thuế theo ủy quyền của cá nhân đối với cả phần thu nhập do tổ chức cũ chi trả.

c) Về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế quy định tại Điều 11

Điểm mới 1: Bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân có thu nhập từ việc cho thuê bất động sản tại nước ngoài tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân cư trú (*Điểm g khoản 6 Điều 11*).

Trước đây: Chưa có quy định này.

Điểm mới 2: Bổ sung khái niệm nhà ở, nhà ở thương mại bao gồm cả công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở (*Điểm đ.2 Khoản 6 Điều 11*).

Trước đây: Khái niệm nhà ở, nhà ở thương mại được quy định tại văn bản pháp luật về nhà ở (Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở).

Điểm mới 3: Bổ sung quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập tiền lương, tiền công tại hai nơi trở lên trong trường hợp vừa có thu nhập thuộc diện khai trực tiếp, vừa có thu nhập do tổ chức chi trả đã khấu trừ thì cá nhân nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi có nguồn thu nhập lớn nhất trong năm (*Điểm b.1 Khoản 7 Điều 11*).

Trước đây: Tại Khoản 3 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC quy định: Các trường hợp có thu nhập từ hai nơi trở lên (không phân biệt trường hợp cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện tự khai đồng thời có thu nhập thuộc diện khấu trừ tại nguồn) thì nơi nộp hồ sơ quyết toán được xác định theo nơi tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân, trường hợp không nơi nào tính giảm trừ cho bản thân thì xác định theo Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú.

d) Về các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế quy định tại Điều 13

Điểm mới 1: Bỏ thủ tục Thông báo nộp thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, cá nhân có thu nhập từ nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn khi chuyển nhượng (Khoản 1, 2 Điều 13).

Trước đây: Tại Phụ lục 02 Danh mục mẫu biểu đối với cá nhân kinh doanh và mẫu biểu đối với thuế thu nhập cá nhân ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính quy định: Cơ quan thuế phải thông báo tiền thuế phải nộp đối với các trường hợp cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, cá nhân có thu nhập từ nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn khi chuyển nhượng.

Điểm mới 2: Bổ sung quy định cơ quan thuế khi nhận được hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản của người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản theo Mẫu 01/CCTT-TĐMN ban hành kèm theo Phụ lục II Nghị định 126/2020/NĐ-CP đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thông tin địa chính làm căn cứ ban hành thông báo nộp tiền gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế (*Điểm c khoản 6 Điều 13*).

Trước đây: chưa có quy định này.

Điểm mới 3: Bổ sung quy định thời hạn cơ quan thuế có văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung thông tin đối với trường

hợp cơ quan thuế tiếp nhận phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, quyết định, thông báo, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không hợp pháp, không đầy đủ theo quy định (*Khoản 8 Điều 13*).

Trước đây: chưa có quy định này.

5.15. Về khai, tính, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất

Điểm mới 1: Bổ sung quy định trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc quản lý thuế đối với tiền sử dụng đất phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao sau khi nhận được Thông báo nộp tiền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gồm đơn đốc người nộp thuế nộp tiền vào NSNN đúng thời hạn, số tiền ghi trên thông báo; tính tiền chậm nộp, cưỡng chế nợ theo quy định của Luật Quản lý thuế (nếu có) và tổng hợp đầy đủ số thu tiền sử dụng đất vào báo cáo thu NSNN (*Điểm b Khoản 12 Điều 13*).

Trước đây: Chưa có quy định này.

Điểm mới 2: Sửa đổi các mẫu thông báo nộp tiền sử dụng đất để áp dụng cho trường hợp được gia hạn, không được gia hạn, trường hợp thông báo lần đầu hoặc bổ sung, điều chỉnh (*Khoản 13 Điều 13 và Phụ lục II kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP*).

Trước đây: Tại Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định mẫu số 01 Thông báo nộp tiền sử dụng đất và không phân biệt trường hợp được gia hạn, không được gia hạn, trường hợp thông báo lần đầu hoặc bổ sung, điều chỉnh.

Điểm mới 3: Sửa đổi quy định về ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (*điểm b Khoản 6 Điều 10*).

- Trường hợp được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất là ngày quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Trường hợp công nhận quyền sử dụng đất là thời điểm văn phòng đăng ký đất đai gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế.

Trước đây:

- Tại khoản 4a Điều 24 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP quy định: “Ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật”.

- Tại khoản 4a Điều 18 Thông tư số 156/2013/TT-BTC quy định: “Ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước đối với trường hợp tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự

án là ngày quyết định giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành. Trường hợp thời điểm bàn giao đất không đúng với thời điểm ghi trong quyết định giao đất thì ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước là ngày bàn giao đất thực tế”.

Điểm mới 4: Bổ sung quy định thời hạn cơ quan tài chính phải xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp gửi cơ quan thuế chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến (*Điểm b khoản 6 Điều 13*).

Trước đây: chưa có quy định này.

Điểm mới 5: Bổ sung quy định thời hạn cơ quan thuế có văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung thông tin đối với trường hợp cơ quan thuế tiếp nhận phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, quyết định, thông báo, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không hợp pháp, không đầy đủ theo quy định (*Khoản 8 Điều 13*).

Trước đây: chưa có quy định này.

5.16. Về khai, tính, ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

Điểm mới 1: Bổ sung quy định thời hạn nộp hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước trường hợp chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất, thuê mặt nước: thời hạn nộp hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất, thuê mặt nước (*điểm b Khoản 5 Điều 10*).

Trước đây: chưa có quy định này.

Điểm mới 2: Bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với trường hợp trong năm có sự thay đổi các yếu tố để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất, thuê mặt nước tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế (*điểm d, Khoản 7 Điều 11*).

Trước đây: chưa có quy định này.

Điểm mới 3: Bổ sung quy định thời hạn cơ quan tài chính phải xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp gửi cơ quan thuế chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến (*Điểm b Khoản 6 Điều 13*).

Trước đây: chưa có quy định này.

Điểm mới 4: Bổ sung quy định cơ quan thuế khi nhận được hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước của người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản theo Mẫu 01/CCTT-TĐMN ban hành kèm theo Phụ lục II Nghị định 126/2020/NĐ-CP đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thông tin địa chính làm căn cứ ban hành thông báo nộp tiền thuê mặt đất, mặt nước gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế (*Điểm c Khoản 6 Điều 13*).

Trước đây: chưa có quy định này.

Điểm mới 5: Bổ sung quy định thời hạn cơ quan thuế có văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung thông tin đối với trường hợp cơ quan thuế tiếp nhận phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, quyết định, thông báo, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không hợp pháp, không đầy đủ theo quy định (*Khoản 8 Điều 13*).

Trước đây: chưa có quy định này.

Điểm mới 6: Bổ sung quy định trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc quản lý thuế đối với tiền thuê đất, thuê mặt nước phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao sau khi nhận được Thông báo nộp tiền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gồm đơn đốc người nộp thuế nộp tiền vào NSNN đúng thời hạn, số tiền ghi trên thông báo; tính tiền chậm nộp, cưỡng chế nợ theo quy định của Luật Quản lý thuế (nếu có) và tổng hợp đầy đủ số thu vào báo cáo thu NSNN (*Điểm b Khoản 12 Điều 13*).

Trước đây: chưa có quy định này.

5.17. Về khai, tính, ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Điểm mới 1: Sửa đổi quy định về địa điểm tiếp nhận hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: “Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. Trường hợp cơ chế một cửa liên thông không có quy định thì nộp hồ sơ đến cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế” (*điểm a1 Khoản 7 Điều 11*).

Trước đây:

- Điều 18 Thông tư số 156/2013/TT-BTC:

+ Tại Điểm c.1 Khoản 1 quy định: Người nộp thuế là tổ chức thực hiện kê khai và nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế nơi có đất chịu thuế.

+ Tại Điểm c.2 Khoản 1 quy định: Người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân thực hiện kê khai và nộp hồ sơ khai thuế tại UBND cấp xã hoặc Chi cục Thuế nơi có đất chịu thuế hoặc tại tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy quyền theo quy định của pháp luật tương ứng theo từng trường hợp cụ thể.

+ Tại Điểm b.3 Khoản 1 quy định: Người nộp thuế thuộc diện phải kê khai tổng hợp thì phải nộp tờ khai tổng hợp tại Chi cục Thuế nơi người nộp thuế đã chọn và đăng ký.

- Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT quy định hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính bao gồm “Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tương ứng với từng trường hợp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (bản chính)”.

Điểm mới 2: Sửa quy định Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm xác nhận thông tin khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo đề nghị của người nộp thuế hoặc của cơ quan quản lý thuế (*Điểm c7 Khoản 11 Điều 13*).

Trước đây: Tại Điểm b.1 Khoản 1 Điều 18 Thông tư số 156/2013/TT-BTC:

- Đối với hồ sơ khai thuế đất ở của hộ gia đình, cá nhân, UBND cấp xã xác định các chỉ tiêu tại phần xác định của cơ quan chức năng trên tờ khai và chuyển cho Chi cục Thuế để làm căn cứ tính thuế.

- Đối với hồ sơ khai thuế của tổ chức, trường hợp cần làm rõ một số chỉ tiêu liên quan làm căn cứ tính thuế theo đề nghị của cơ quan Thuế, cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xác nhận và gửi cơ quan Thuế.

Điểm mới 3: Bổ sung thời gian xác nhận thông tin khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho người nộp thuế của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của người nộp thuế hoặc của cơ quan quản lý thuế (*Điểm c7 Khoản 11 Điều 13*).

Trước đây: chưa có quy định này.

Điểm mới 4: Bổ sung Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất mẫu số 04/TK-SDDPNN theo Danh mục tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP.

Trước đây: chưa có quy định này.

5.18. Về tiếp nhận và ban hành thông báo nộp các khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển

Điểm mới 1: Bổ sung quy định về thời hạn gửi quyết định, thông báo, văn bản về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho Cục Thuế nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước, sử dụng khu vực biển chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định, thông báo, văn bản (*Khoản 7 Điều 10*).

Trước đây: Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, Thông tư liên tịch số 198/2015/TTL-BTNMT ngày 7/12/2015 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền sử dụng khu vực biển quy định thời hạn gửi quyết định, thông báo, văn bản về tiền cấp quyền khai thác, sử dụng tài nguyên cho Cục Thuế là khác nhau.

Điểm mới 2: Bổ sung quy định chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hàng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền của các năm tiếp theo đối với trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển theo hình thức trả tiền hàng năm (*điểm b Khoản 7 Điều 13*).

Trước đây: Chưa có quy định này.

Điểm mới 3: Sửa đổi quy định thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế và gửi thông báo nộp thuế cho người nộp thuế đối với tiền sử dụng khu vực biển chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định, thông báo hoặc văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến (*Điểm a Khoản 7 Điều 13*).

Trước đây: Tại khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 198/2015/TTL-BTNMT ngày 7/12/2015 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp tính, phương pháp thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền sử dụng khu vực biển quy định thời hạn là 03 ngày.

5.19. Về khai, tính, ban hành thông báo nộp lệ phí trước bạ

Điểm mới 1: Bổ sung Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ đối với tài sản khác trừ nhà, đất theo mẫu số 02/TB-LPTB tại Phụ lục II ban hành kèm theo

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (được tách từ Tờ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác (trừ nhà, đất).

Trước đây: chưa có quy định này.

Điểm mới 2: Sửa đổi thành phần hồ sơ khai lệ phí trước bạ là Bản sao giấy đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chủ cũ hoặc Bản sao Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe của cơ quan Công an xác nhận (đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi) (Tại điểm 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

Trước đây: Tại điểm b Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP quy định là bản sao hợp lệ giấy đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chủ cũ (đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi).

Điểm mới 3: Sửa đổi về thời hạn cơ quan thuế ban hành Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ nhà, đất gửi người nộp thuế là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến (điểm a khoản 6 Điều 13).

Trước đây: Theo Khoản 4 Điều 10 Nghị định 140/2016/NĐ-CP quy định: Chi cục Thuế ra thông báo nộp lệ phí trước bạ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5.20. Về khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

Điểm mới: Bổ sung quy định người nộp thuế là tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản hoặc tổ chức thu mua gom khoáng sản đăng ký nộp thay người khai thác thực hiện khai phí bảo vệ môi trường theo từng lần phát sinh đối với hoạt động khai thác khoáng sản không thường xuyên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc không thuộc trường hợp phải cấp phép theo quy định của pháp luật (điểm k Khoản 4 Điều 8).

Trước đây: Tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản chưa có quy định khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo từng lần phát sinh.

5.21. Về khai, tính, ban hành Thông báo nộp lệ phí môn bài

Điểm mới 1: Sửa đổi quy định về người nộp lệ phí môn bài (trừ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) mới thành lập (bao gồm cả doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển từ hộ kinh doanh) hoặc có thành lập thêm đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh (gọi chung là tổ chức)

thực hiện nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 năm sau năm thành lập hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh (*điểm a Khoản 1 Điều 10*).

Trước đây: Tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ quy định: Đối với tổ chức thì thời hạn nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài là trước ngày ngày 30 tháng 01 năm sau năm thành lập hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Điểm mới 2: Bổ sung quy định trường hợp trong năm có thay đổi về vốn thì người nộp lệ phí môn bài nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 năm sau năm phát sinh thông tin thay đổi (*điểm a Khoản 1 Điều 10*).

Trước đây: Không có quy định khai lệ phí môn bài đối với trường hợp trong năm có thay đổi về vốn.

Điểm mới 3: Sửa đổi quy định về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không phải nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài (*điểm b Khoản 1 Điều 10*).

Trước đây: Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 22/2020/NĐ-CP quy định: Hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân nộp thuế theo phương pháp khoán thì không phải khai lệ phí môn bài.

5.22. Về khai phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước

Điểm mới 1: Bỏ quy định về khai quyết toán đối với lệ phí.

Điểm mới 2: Quy định về khai phí hải quan; lệ phí hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh: Bỏ quy định người nộp thuế nộp hồ sơ khai phí, lệ phí đối với phí hải quan; lệ phí hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh với cơ quan thuế (*tại điểm i Khoản 5 Điều 7; điểm đ Khoản 1, điểm đ Khoản 6 Điều 8*).

Trước đây: Tại Điều 20 và Điều 25 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP quy định: Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí hải quan; lệ phí hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh nộp hồ sơ khai phí, lệ phí cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

5.23. Thuế nhà thầu nước ngoài

Điểm mới 1: Bổ sung quy định đối với trường hợp khai thuế thu nhập doanh nghiệp của hãng vận tải nước ngoài tạm nộp theo quý và quyết toán theo năm thì tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp của ba quý đầu năm tính thuế không được thấp hơn 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán năm áp dụng bắt đầu từ kỳ tính thuế năm 2021. Trường hợp người

nộp thuế nộp thiếu so với số phải tạm nộp 3 quý đầu năm thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định (*điểm g Khoản 6 Điều 8*).

Trước đây: Chưa có quy định này.

Điểm mới 2: Bổ sung bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà thầu nước ngoài cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu tại hồ sơ khai thuế của Nhà thầu nước ngoài đối với phương pháp trực tiếp (*tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP*).

Trước đây: Chưa có quy định này.

5.24. Các quy định khác về khai thuế, tính thuế

Điểm mới 1: Bổ sung quy định về các trường hợp người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế gồm: Người nộp thuế chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với từng loại thuế; Người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của khoản 4 Điều 44 Luật Quản lý thuế (*điểm a, đ Khoản 3 Điều 7*).

Trước đây: Chưa có quy định này.

Điểm mới 2: Bổ sung quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế (*Khoản 5 Điều 7*).

Trước đây: Chưa có quy định này.

Điểm mới 3: Bổ sung quy định người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế nơi chuyển đi trong trường hợp đến thời hạn nộp hồ sơ khai thuế nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục thay đổi địa chỉ trụ sở với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã hoặc cơ quan thuế nơi chuyển đến (*Khoản 6 Điều 7*).

Trước đây: Chưa có quy định này.

Điểm mới 4: Không quy định cụ thể cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế là Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế hoặc Cục trưởng Cục Thuế quyết định nơi nộp hồ sơ khai thuế mà chỉ quy định cơ quan thuế thuộc địa bàn nơi nộp hồ sơ (*Điều 11*).

Trước đây: Tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC và các Thông tư sửa đổi, bổ sung có quy định cụ thể cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế là Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế hoặc Cục trưởng Cục Thuế quyết định nơi nộp hồ sơ khai thuế.

Điểm mới 5: Bổ sung quy định một số người nộp thuế mặc dù thực hiện hạch toán tập trung tại trụ sở chính và có hoạt động, kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính nhưng không phải nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp (nếu có) theo từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (*điểm a, b, d, đ, e Khoản 2 Điều 11*).

Trước đây: Chưa có quy định này.

Điểm mới 6: Bổ sung quy định căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn quản lý, trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp tỉnh quyết định phân cấp nguồn thu cho nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh trên cùng địa bàn cấp tỉnh với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện tính thuế, phân bổ thuế phải nộp cho địa bàn cấp huyện nơi phát sinh nguồn thu (*Khoản 9 Điều 11*).

Trước đây: Chưa có quy định này.

Điểm mới 7: Sửa đổi quy định trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa) mà doanh nghiệp chuyển đổi kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp, doanh nghiệp khai quyết toán khi kết thúc năm (*Khoản 6 Điều 8*).

Trước đây:

- Tại Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính quy định: Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi (như chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại; chuyển đổi Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật) thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi, doanh nghiệp chỉ khai quyết toán thuế năm theo quy định.

- Tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính quy định: Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi (như chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại; chuyển đổi Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật) thì doanh nghiệp trước chuyển đổi không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm

có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp, bên tiếp nhận thực hiện khai quyết toán thuế năm theo quy định.”

6. Về ấn định thuế

Điểm mới 1: Bổ sung một số trường hợp ấn định thuế được quy định tại Điều 14 Nghị định, gồm: Không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế; Mua, bán, trao đổi và hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường; Mua, trao đổi hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn mà hàng hóa, dịch vụ là có thật theo xác định của cơ quan có chức năng điều tra, thanh tra, kiểm tra và đã được kê khai doanh thu, chi phí tính thuế (*Điều 14*)

Điểm mới 2: Quy định cụ thể căn cứ ấn định thuế đối với người nộp thuế là tổ chức: Căn cứ cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại; tài liệu và kết quả kiểm tra, thanh tra còn hiệu lực; kết quả xác minh; doanh thu tối thiểu của 03 cơ sở kinh doanh cùng mặt hàng, ngành, nghề, quy mô tại địa phương; trường hợp tại địa phương, cơ sở kinh doanh không có hoặc có nhưng không đủ thông tin về mặt hàng, ngành, nghề, quy mô cơ sở kinh doanh thì lấy thông tin của cơ sở kinh doanh tại địa phương khác có cùng điều kiện tự nhiên và phát triển kinh tế để thực hiện ấn định doanh thu tính thuế (*khoản 1 Điều 15*).

Trước đây: không có quy định số lượng doanh nghiệp cần lấy thông tin, thứ tự xác định doanh nghiệp lấy thông tin.

Điểm mới 3: Bổ sung thêm căn cứ ấn định thuế đối với cá nhân chuyên nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (*điểm b.2, khoản 1, Điều 15*).

Trước đây: Chưa có quy định.

Điểm mới 4: Bổ sung quy định người nộp thuế là tổ chức nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu theo quy định (*Khoản 2 Điều 15*)

Trước đây: Chưa có quy định.

Điểm mới 5: Quy định rõ về thẩm quyền, thủ tục và mẫu quyết định ấn định thuế (*Điều 16*).

Trước đây: Chưa có quy định này.

7. Về thời hạn nộp thuế đối với các khoản thu từ đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tiền sử dụng khu vực biển

7.1 Tiền thuê đất, thuê mặt nước

Điểm mới 1: Bổ sung thêm quy định thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước (*điểm a3, khoản 3 Điều 18*).

Trước đây: chưa có quy định.

Điểm mới 2: Bổ sung quy định thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với trường hợp khác điều chỉnh các yếu tố liên quan đến việc xác định lại số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp, cụ thể là: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước; Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp số tiền còn lại theo thông báo (*điểm a.4 khoản 3 Điều 18*).

Trước đây: chưa có quy định.

Điểm mới 3: Sửa đổi thời hạn nộp tiền đối với trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng và được cơ quan có thẩm quyền cho phép gia hạn sử dụng đất, thời hạn nộp: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thông báo; Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp số tiền còn lại theo thông báo (*điểm a.4 khoản 3 Điều 18*).

Trước đây: điểm c khoản 3 Điều 2 Thông tư số 333/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính chỉ quy định đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất thực hiện thu một lần trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản gia hạn thời gian sử dụng đất.

7.2 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Điểm mới 1: bổ sung thêm quy định nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của cơ quan thuế (*điểm a, khoản 1 Điều 18*).

Trước đây: chưa có quy định.

Điểm mới 2: sửa đổi từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế nộp tiền thuế

sử dụng đất phi nông nghiệp một lần trong năm chậm nhất là ngày 31 tháng 10 (điểm a, khoản 1 Điều 18).

Trước đây: quy định nộp 2 lần trong năm.

Điểm mới 3: bổ sung quy định thời hạn nộp thuế đối với trường hợp khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (điểm c, khoản 1 Điều 18).

Trước đây: chưa có quy định.

7.3 Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển

a) Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Điểm mới: Thay đổi thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (khoản 5 Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP):

- Lần đầu chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế;

- Từ năm thứ hai trở đi: (i) đối với trường hợp nộp một lần trong năm chậm nhất là 31 tháng 5 ; (ii) đối với trường hợp nộp hai lần trong năm kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

Trước đây: Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được nộp hàng năm, chủ giấy phép lựa chọn phương thức nộp tiền theo tháng, quý hoặc theo năm.

b) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Điểm mới: Khoản 6 Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định cụ thể số tiền phải nộp mỗi kỳ từ lần thứ hai trở đi trong trường hợp người nộp thuế chọn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hai lần trong năm như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

Trước đây: Chưa có quy định.

c) Tiền sử dụng khu vực biển

Điểm mới:

Đối với trường hợp nộp tiền sử dụng khu vực biển hàng năm:

Thời hạn nộp tiền sử dụng khu vực biển lần đầu hoặc điều chỉnh theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo.

Kể từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế được chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31 tháng 5.

Trước đây: Chưa có quy định về thời hạn nộp tiền sử dụng khu vực biển lần đầu; người nộp thuế không được lựa chọn nộp một hoặc hai lần trong năm.

8. Về gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất

Điểm mới: Tại Điều 20 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đã quy định cụ thể về hồ sơ, thời gian, số tiền, trình tự giải quyết và thẩm quyền gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất.

Trước đây: Không có quy định gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất. Căn cứ Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xem xét gia hạn khi vướng mắc giải phóng mặt bằng thuê đất thực thi theo quy định về quản lý thuế.

9. Về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

Điểm mới: Căn cứ Điều 66 và Khoản 7 Điều 124 Luật Quản lý thuế quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, Nghị định đã quy định bổ sung trường hợp cá nhân là người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế là doanh nghiệp thuộc trường hợp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì thuộc trường hợp tạm hoãn xuất cảnh.

Trước đây: Chỉ quy định người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (khoản 1 Điều 40 Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

10. Về khoan tiền thuế nợ

Điểm mới: Điều 23 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định hồ sơ, thời gian và trình tự thủ tục khoan nợ đối với trường hợp người nộp thuế đã chết,

mất tích, mất năng lực hành vi dân sự; giải thể; phá sản; không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ kinh doanh; bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trước đây: Chưa có quy định.

11. Về phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh, chính quyền địa phương trong việc thực hiện xóa nợ, hoàn trả cho Nhà nước khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được xóa trước khi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Điểm mới: Điều 25 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định cơ chế phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan cấp đăng ký kinh doanh các cấp trong việc kiểm soát người nộp thuế đã được xóa nợ, nếu người nộp thuế đã được xóa nợ, muốn quay lại sản xuất kinh doanh thì phải hoàn trả lại cho nhà nước khoản tiền thuế đã được xóa.

Trước đây: Không có quy định về trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh đối với các trường hợp đã được xóa nợ thuế.

12. Về các biện pháp cưỡng chế nợ thuế

Điểm mới 1: Cơ quan thuế có quyền đề nghị cơ quan hải quan thực hiện biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (*khoản 8 Điều 33 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP*).

Trước đây: Không quy định cơ quan thuế được đề nghị cơ quan hải quan thực hiện biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với người nộp thuế có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Điểm mới 2: Đối với biện pháp cưỡng chế hóa đơn, trường hợp quyết định cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn hết hiệu lực mà người nộp thuế chưa nộp đủ số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước, nếu không đủ điều kiện áp dụng các biện pháp cưỡng chế tiếp theo hoặc áp dụng biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn mà có hiệu quả thì tiếp tục áp dụng biện pháp cưỡng chế có hiệu quả. Trường hợp đang áp dụng biện pháp cưỡng chế hóa đơn mà có thông tin, điều kiện thực hiện biện pháp cưỡng chế trước hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo hiệu quả hơn thì cơ quan thuế đồng thời áp dụng biện pháp cưỡng chế trước hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo để thu tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước (*điểm b.2 khoản 3 Điều 34 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP*).

Trước đây: Không được áp dụng đồng thời biện pháp cưỡng chế hóa đơn với các biện pháp cưỡng chế khác.

Điểm mới 3: Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành quyết định (*Tại các Điều thuộc Chương VII Nghị định 126/2020/NĐ-CP*).

Trước đây: Quyết định cưỡng chế tài khoản có hiệu lực sau 05 ngày kể từ ngày ban hành (khoản 3 Điều 27 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP), quyết định cưỡng chế tài khoản có hiệu lực sau 03 ngày kể từ ngày ban hành quyết định (khoản 1 Điều 36 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP).

13. Về công khai thông tin

Điểm mới: Bổ sung các quy định: trường hợp công khai thông tin của người nộp thuế đối với trường hợp không nộp hồ sơ khai thuế, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; quy định nội dung và hình thức công khai của các thông tin của người nộp thuế; thẩm quyền quyết định việc công khai thông tin của người nộp thuế là thủ trưởng cơ quan quản lý thuế trực tiếp (*Điều 29 Nghị định 126/2020/NĐ-CP*).

Trước đây: Chưa có quy định.

14. Về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế

Điểm mới 1: Bổ sung cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thông tin cho cơ quan thuế như: Các Bộ gồm: Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của các Bộ và các cơ quan: Cơ quan kiểm toán; Tổng cục Thống kê; Cơ quan Bảo hiểm xã hội; Cơ quan tòa án, cơ quan trọng tài... (*Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP*)

Điểm mới 2: Bổ sung quy định Bộ Tài chính chủ trì, các bộ, ngành và cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính để xây dựng Quy chế trao đổi, cung cấp thông tin và phối hợp công tác giữa Bộ Tài chính với từng đơn vị để quy định nội dung, thời hạn, hình thức cung cấp thông tin (*điểm c khoản 2 Điều 26*).

Điểm mới 3: Bổ sung các thông tin cung cấp cho cơ quan thuế để thực hiện quản lý thuế (*Khoản 2 Điều 26 Nghị định 126/2020/NĐ-CP*) như:

- Thông tin các hoạt động thương mại điện tử, nhượng quyền thương mại, nội dung thông tin giấy phép hoạt động thương mại điện tử, nhượng quyền thương mại, thông tin liên quan trong quản lý thuế đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động thương mại điện tử.

- Thông tin đối với các khoản thu liên quan đến đất đai, tài sản gắn liền với đất, thông tin giấy phép cấp quyền khai thác tài nguyên, sản lượng khai thác trong năm theo từng giấy phép.

- Thông tin các hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng; cung cấp thông tin liên quan đối với hoạt động quảng cáo trên mạng; hoạt động mua bán sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin trên môi trường mạng, kinh doanh dựa trên nền tảng số...

Điểm mới 4: Bổ sung quy định trách nhiệm cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân có liên quan (*Điều 27 Nghị định 126/2020/NĐ-CP*):

- Bổ sung tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế khi quyết toán thuế năm hoặc khi có yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

- Bổ sung cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm cung cấp thông tin trước khi bán đấu giá về hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế cho cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế.

- Bổ sung thời hạn tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế là chậm nhất trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan quản lý thuế.

Điểm mới 5: Quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp thông tin (*Điều 28 Nghị định 126/2020/NĐ-CP*).

- Bổ sung quy định khi cơ quan quản lý thuế yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 15 và khoản 2, khoản 4 Điều 98 Luật Quản lý thuế thì cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân phải cung cấp đầy đủ, đúng thời hạn theo nội dung yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

- Bổ sung quy định các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm về việc không cung cấp thông tin đúng thời hạn hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ khi cơ quan quản lý thuế có yêu cầu làm ảnh hưởng đến việc xác định nghĩa vụ thuế hoặc thời gian giải quyết hoàn thuế, miễn, giảm thuế của người nộp thuế trong trường hợp phát sinh việc bồi thường cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 61 và khoản 3 Điều 75 Luật Quản lý thuế.

15. Về nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tại Điều 30

Điểm mới 1: Bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại thực hiện thu nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 56 Luật Quản lý thuế và Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/1/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước (*Điểm a.1 Khoản 1 Điều 30*).

Trước đây: Chưa có quy định.

Điểm mới 2: Sửa đổi quy định nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại đối với số tiền thuế và khoản thu ngân sách nhà nước chậm nộp hoặc nộp không đầy đủ vào ngân sách nhà nước do lỗi của ngân hàng thương mại, thì ngân hàng thương mại phải chịu trách nhiệm thanh toán tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế (*điểm a.4 Khoản 1 Điều 30*).

Trước đây: Tại Điểm b Khoản 4 Điều 5 Thông tư số 84/2016/TT-BTC quy định: Trường hợp ngân hàng thực hiện không đúng yêu cầu theo lệnh thanh toán của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thanh toán; phối hợp với ngân hàng hoặc cơ quan kho bạc nhà nước có liên quan để thu hồi số tiền chuyển nhầm, chuyển thừa khi thực hiện các giao dịch thanh toán theo quy định của pháp luật; bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điểm mới 3: Sửa đổi quy định nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại thực hiện thông báo, tra soát đến các đơn vị liên quan để xử lý đối với các trường hợp sai sót theo quy định và không được hoàn trả số tiền thuế đã nộp cho người nộp thuế nếu đã truyền thông tin cho Kho bạc Nhà nước. Riêng ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thực hiện đối chiếu với Kho bạc Nhà nước về chứng từ nộp tiền vào ngân sách (*Điểm a.5 Khoản 1 Điều 30*).

Trước đây: Tại Điểm đ Khoản 1 Điều 17 Thông tư số 84/2016/TT-BTC quy định: Trường hợp người nộp thuế thực hiện trùng giao dịch nộp thuế điện tử gửi từ 2 lần trở lên cho 1 khoản nộp trong một ngày thì người nộp thuế liên hệ với ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước phục vụ người nộp thuế để đề nghị điều chỉnh lại còn một lần nộp thuế. Trường hợp số thuế của giao dịch trùng đã được hạch toán nộp vào ngân sách nhà nước, người nộp thuế được lựa chọn để số tiền đó nộp cho các khoản nghĩa vụ còn phải nộp hoặc đề nghị hoàn theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Điểm mới 4: Bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại đã tham gia kết nối với Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế thực hiện truy vấn thông tin theo mã định danh khoản thu tại Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế để ghi trên chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Không được hủy lệnh chuyển tiền khi thông tin nộp thuế đã được chuyển đến Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế (*Điểm b.2 Khoản 1 Điều 30*).

Trước đây: Chưa quy định cụ thể về nội dung này.

Điểm mới 5: Sửa đổi quy định hiện hành về nhiệm vụ của ngân hàng thương mại thực hiện xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng chuẩn thông điệp dữ liệu trao đổi thông tin theo đúng định dạng các thông điệp cơ quan

quản lý thuế ban hành. Bảo mật và chỉ sử dụng thông tin thu nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, người khai hải quan do cơ quan quản lý thuế cung cấp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế để thực hiện thu ngân sách nhà nước (*Điểm b.3 Khoản 1 Điều 30*).

Trước đây: Tại Điểm a, b Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 84/2016/TT-BTC quy định: Ngân hàng thương mại thực hiện thỏa thuận hợp tác phối hợp thu ngân sách với Tổng cục Thuế và có trách nhiệm khai thác và bảo mật thông tin liên quan đến thu nộp NSNN do cơ quan thuế cung cấp thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Điểm mới 6: Bổ sung trách nhiệm của các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong thực hiện thu nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước (*Điểm c Khoản 1 Điều 30*).

Trước đây: Chưa có quy định cụ thể trách nhiệm đối với các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong thực hiện thu nộp thuế.

Điểm mới 7: Bổ sung quy định trách nhiệm cung cấp thông tin về tài khoản thanh toán của người nộp thuế mở tại Ngân hàng cho cơ quan quản lý thuế (*Khoản 2 Điều 30*).

Trước đây: Chưa có quy định này.

16. Mua thông tin, tài liệu, dữ liệu của các đơn vị cung cấp để phục vụ công tác quản lý thuế

Điểm mới: Bổ sung quy định về mua tin, tài liệu, dữ liệu của các đơn vị cung cấp để phục vụ công tác quản lý thuế. Quy định này cho phép cơ quan thuế, cơ quan hải quan sử dụng kinh phí do NSNN cấp mua thông tin, tài liệu, dữ liệu của các đơn vị cung cấp để phục vụ công tác quản lý thuế, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan (*Điều 40 Nghị định 126/2020/NĐ-CP*).

Trước đây: Chưa có quy định này.

17. Nội dung về cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (Điều 41)

17.1. Về quy định việc áp dụng thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế

Điểm mới: Bổ sung quy định việc áp dụng thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại khoản 6 Điều 42 Luật Quản lý thuế, cụ thể:

- Dựa trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế, sự thống nhất giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo thỏa thuận đơn phương, song phương và đa phương

giữa cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ có liên quan;

- Phải dựa trên thông tin của người nộp thuế, cơ sở dữ liệu thương mại có sự kiểm chứng bảo đảm tính pháp lý;

- Phải được Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt trước khi thực hiện; đối với các thỏa thuận song phương, đa phương có sự tham gia của cơ quan thuế nước ngoài thì được thực hiện theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế.

Trước đây: Chưa có quy định này.

17.2. Về các bước thủ tục/quy trình trong việc giải quyết đề nghị áp dụng APA

Điểm mới: Bổ sung quy định các bước thủ tục/quy trình trong việc giải quyết đề nghị áp dụng APA, bao gồm: Tham vấn trước khi nộp đơn đề nghị áp dụng APA chính thức (nếu có); Nộp đơn đề nghị áp dụng APA chính thức; Nộp đơn đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương (trong trường hợp đề nghị áp dụng APA song phương hoặc đa phương); Nghĩa vụ của người nộp thuế trong việc nộp báo cáo APA thường niên (và báo cáo APA đột xuất nếu có); Các thủ tục đề nghị gia hạn, sửa đổi, thu hồi, hủy bỏ APA (nếu có).

Trước đây: Việc tham vấn ý kiến của Tổng cục Thuế trước khi nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức: Trước đây theo Điều 8 Thông tư số 201/2013/TT-BTC, bước tham vấn trước khi nộp hồ sơ chính thức là bắt buộc trong quy trình giải quyết đề nghị áp dụng APA của người nộp thuế. Nay theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thì bước này là không bắt buộc mà tùy thuộc vào nhu cầu của người nộp thuế.

17.3. Quy định cụ thể về thẩm quyền phê duyệt, ký kết APA

Điểm mới: Trên cơ sở kết quả thẩm định, trao đổi, đàm phán với người nộp thuế (trong trường hợp APA đơn phương) hoặc với cơ quan thuế đối tác và người nộp thuế (trong trường hợp APA song phương hoặc APA đa phương) về nội dung APA, Tổng cục Thuế xây dựng dự thảo APA và trình lãnh đạo Bộ Tài chính phê duyệt, tiến hành ký kết APA. Đối với các thỏa thuận APA song phương, đa phương có sự tham gia của cơ quan thuế nước ngoài, Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến về việc ký kết APA theo thủ tục và trình tự ký kết Điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế theo quy định pháp luật về việc ký kết Điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế.

Trước đây: Nghị định số 83/2013/NĐ-CP trước đây quy định Bộ Tài chính phê duyệt và giao Tổng cục Thuế ký kết APA.

17.4. Về hiệu lực của APA

Điểm mới: Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của APA được thực hiện theo quy định tại Khoản 16 Điều 3 Luật Quản lý thuế. Đối với các APA song phương hoặc đa phương có liên quan đến quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế nước ngoài, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

Trước đây: Nghị định số 83/2013/NĐ-CP trước đây quy định APA đã ký có hiệu lực trong thời gian tối đa 05 năm và có thể được gia hạn không quá 05 năm tiếp theo; thời điểm bắt đầu hiệu lực không trước ngày người nộp thuế nộp đơn xin áp dụng APA./.
